

LỊCH HỌC THỰC HÀNH KỲ 2 NĂM HỌC 2024-2025
(Từ ngày 05 tháng 05 đến 11 tháng 05 năm 2025)

TT	Hệ	Khóa	Lớp	Học phần/ Môn học	Nhóm	SL	Tiết học - Phòng học /Tổng số buổi học																							Ghi chú					
							Thứ 2			Thứ 3			Thứ 4			Thứ 5			Thứ 6			Thứ 7			CN										
							Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi								
1	ĐH	17	20242ME6004001	CADCAM	1	28	1,2,3,4,5,6	303-A10	5/10																				Đào Ngọc Hoành	Khoa CNCK					
2	ĐH	17	20242ME6004001	CADCAM	2	27													1,2,3,4,5,6	303-A10	5/10									Nguyễn Mai Anh	Khoa CNCK				
3	ĐH	17	20242ME6095001	CAE	1	19	7,8,9,10,11,12	503-A10	4/5																					Trình Văn Long	Khoa CNCK				
4	ĐH	17	20242ME6095001	CAE	2	19											7,8,9,10,11,12	303-A10	3/5											Nguyễn Văn Quê	Khoa CNCK				
5	ĐH	17	20242ME6101001	Công nghệ in 3D	1	20	1,2,3,4,5,6	503-A10	4/5																					Nguyễn Mai Anh	Khoa CNCK				
6	ĐH	17	20242ME6101001	Công nghệ in 3D	2	20				7,8,9,10,11,12	503-A10	5/5																			Nguyễn Mai Anh	Khoa CNCK			
7	ĐH	17	20242ME6101001	Công nghệ in 3D	3	20										7,8,9,10,11,12	503-A10	4/5													Hoàng Tiến Đạt	Khoa CNCK			
8	ĐH	17	20242ME6101003	Công nghệ in 3D	1	23				1,2,3,4,5,6	503-A10	5/5																			Trình Văn Long	Khoa CNCK			
9	ĐH	17	20242ME6101003	Công nghệ in 3D	2	23							1,2,3,4,5,6	503-A10	4/5																Trình Văn Long	Khoa CNCK			
10	ĐH	17	20242ME6101003	Công nghệ in 3D	3	23							7,8,9,10,11,12	503-A10	4/5																Hoàng Tiến Đạt	Khoa CNCK			
11	ĐH	18	20242ME6094001	Gia công vật liệu cao phân tử	1	26										7,8,9,10,11,12	105-A10	1/5													Trình Văn Long	Khoa CNCK			
12	ĐH	18	20242ME6094001	Gia công vật liệu cao phân tử	2	26							1,2,3,4,5,6	105-A10	45778																Nguyễn Hoài Sơn	Khoa CNCK			
13	ĐH	19	20242ME6041005	Vật liệu học	2	21										7,8,9,10,11	203-C8	3/3													Nguyễn Minh Quang	HTCN			
14	ĐH	19	20242ME6041007	Vật liệu học	3	22	7,8,9,10,11	203-C8	3/3																						Lê Thị Phương Thanh	HTCN			
15	ĐH	19	20242ME6041006	Vật liệu học	2	21										1,2,3,4,5	203-C8	3/3														Nguyễn Minh Quang	HTCN		
16	ĐH	19	20242ME6041003	Vật liệu học	1	21							7,8,9,10,11	203-C8	3/3																	Hà Thanh Hải	HTCN		
17	ĐH	19	20242ME6041006	Vật liệu học	3	21	1,2,3,4,5	203-C8	3/3																							Lê Thị Phương Thanh	HTCN		
18	ĐH	19	20242ME6041004	Vật liệu học	2	21							1,2,3,4,5	203-C8	3/3																	Hà Thanh Hải	HTCN		
19	CĐ	26	20242ME5032003	Vẽ Kỹ thuật	1	26							7,8,9,10,11,12	208 A10	45813							1,2,3,4,5,6	319-A7	6/6							Nguyễn Thị Thanh Mai	KTCS			
20	CĐ	26	20242ME5032003	Vẽ Kỹ thuật	2	26	7,8,9,10,11,12	208 A10	4/6																							Nguyễn Thị Thanh Mai	KTCS		
21	CĐ	26	20242ME5032003	Vẽ Kỹ thuật	3	26				7,8,9,10,11,12	208 A10	4/6																				Nguyễn Văn Tài	KTCS		
22	ĐH	18	20242ME6031006	Sức bền vật liệu	1	24																	40032	108A9	2/3							Trương Chí Công	KTCS	1/2 ca đầu	
23	ĐH	18	20242ME6031006	Sức bền vật liệu	2	24																	41223	108A9	2/3								Trương Chí Công	KTCS	1/2 ca sau
24	ĐH	18	20242ME6031003	Sức bền vật liệu	1	23																	37653	108A9	2/3								Trương Chí Công	KTCS	1/2 ca đầu
25	ĐH	18	20242ME6031003	Sức bền vật liệu	2	23																	38841	108A9	2/3								Trương Chí Công	KTCS	1/2 ca sau
26	ĐH	18	20242ME6031011	Sức bền vật liệu	1	23							7;8;9	108A9	45718																	Nguyễn Văn Luật	KTCS		
27	ĐH	18	20242ME6031012	Sức bền vật liệu	1	23												7;8,9	108A9	3/3													Nguyễn Văn Luật	KTCS	
28	ĐH	18	20242ME60120013	Chi tiết máy	3	23				1,2;3	106A9	3/3																				Hoàng Xuân Khoa	KTCS	1/2 ca đầu	
29	ĐH	18	20242ME6012004	Chi tiết máy	3	23											1,2,3,4,5,6	106A9	3/3													Nguyễn Thị Thu Hường	KTCS		
30	ĐH	18	20242ME6012006	Chi tiết máy	3	23											7,8,9,10,11,12	106A9	3/3													Nguyễn Thị Thu Hường	KTCS		
31	ĐH	18	20242ME6031001	Sức bền vật liệu	1	23	1,2,3,4,5,6	108A9	3/3																							Nguyễn Thị Thu Hường	KTCS		
32	ĐH	18	20242ME6012001	Chi tiết máy	1	24	1,2,3,4,5,6	106-A9	45717	13,14,15	106-A9	2/3																				Bùi Tiến Tài	KTCS		

[illegible]

[illegible]

[illegible]

143	ĐH	17	20242ME6023003	kỹ thuật tự động hóa	1	25				1,2,3,4,5,6	210 A10	3/5																					Nguyễn Đức minh	KCĐT			
144	ĐH	17	20242ME6023003	kỹ thuật tự động hóa	2	25							1,2,3,4,5,6	210 A10	45780																			Nguyễn Đức minh	KCĐT		
145	ĐH	17	20242ME6023004	kỹ thuật tự động hóa	1	20										1,2,3,4,5,6	210 A10	3/5																	Nguyễn Đức minh	KCĐT	
146	ĐH	17	20242ME6023001	kỹ thuật tự động hóa	1	22										7,8,9,10,11,12	210 A10	3/5																	Nguyễn Đức minh	KCĐT	
147	ĐH	17	20242ME6023001	kỹ thuật tự động hóa	2	22																													Nguyễn Đức minh	KCĐT	
148	ĐH	17	20242ME6023004	kỹ thuật tự động hóa	2	21																													Nguyễn Đức minh	KCĐT	
149	ĐH	17	20242ME6029001	PP Phân tử hữu hạn	1	12																													Nguyễn Văn Luật	KTCS	